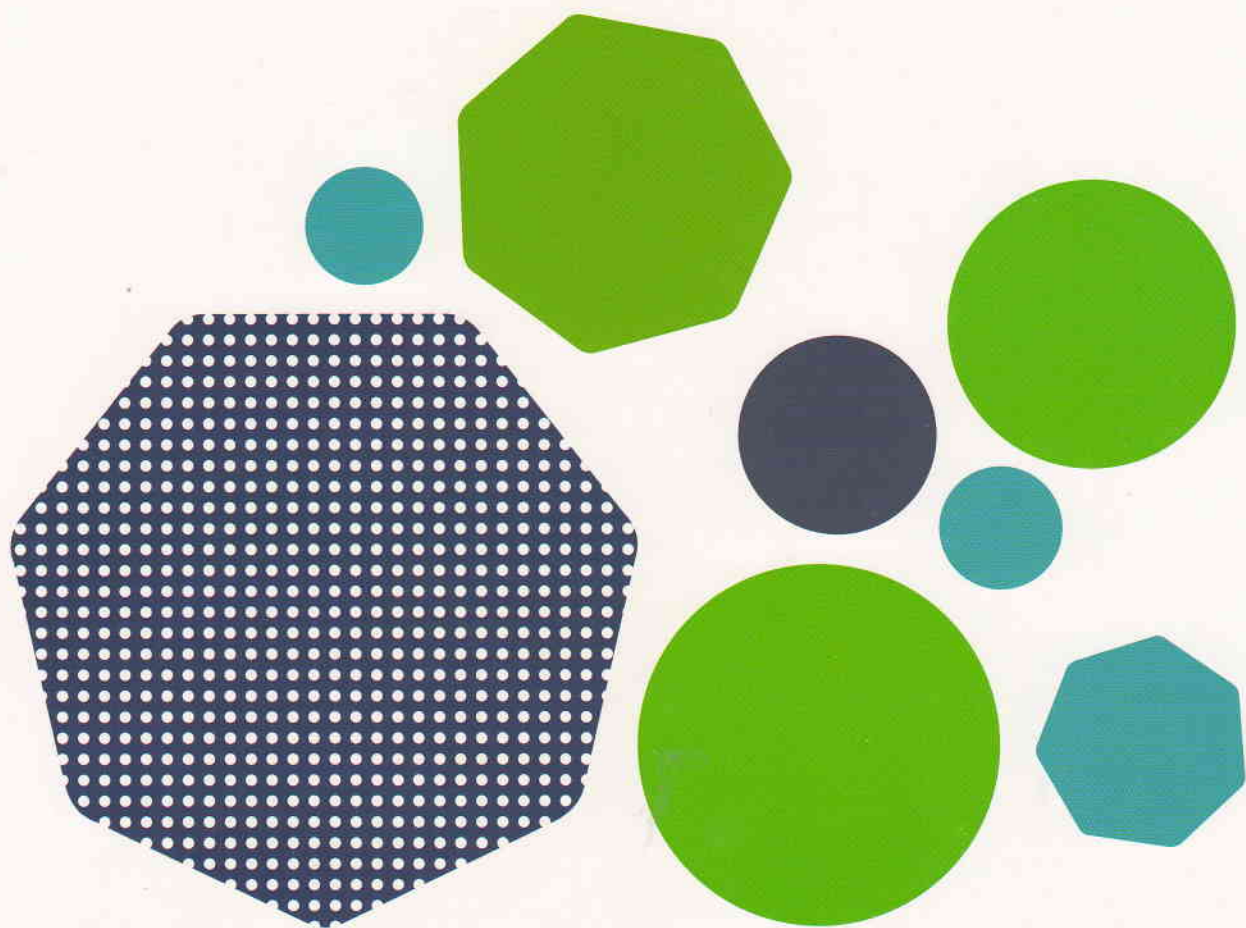


CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, từ trang 5 đến trang 41 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 20/03/2015
Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 20/03/2015
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên	
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 09/07/2015, Công ty nhận được quyết định số 1892/QĐ-TCHQ của Tổng Cục Hải quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, số thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung là 29.328.188.177 đồng, số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp bổ sung là 2.868.166.502 đồng và Công ty đã nộp đủ số thuế nêu trên. Đồng thời, Công ty đang chuẩn bị tiến hành thủ tục giải trình, khiếu nại lên Tổng Cục Hải quan để xác định lại số thuế phải nộp.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tấn Hòa
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số. 99 /2015/UHYACA/HCM-BCKTDL

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cát Lợi**

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, người đọc cần xem thêm mục 36.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính về quyết định của Tổng Cục Hải quan.

**Phan Thanh Điền**
Giám đốcGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2014-112-1**Thay mặt và đại diện cho****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**
*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015***Lương Ngô Bảo Trân**
Kiểm toán viênGiấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		744.460.702.505	658.207.737.742
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.329.817.918	6.679.151.730
Tiền	111		33.329.817.918	6.679.151.730
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.048.459.560	155.746.024.678
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	156.585.550.928	154.674.989.904
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.247.717.832	1.015.466.614
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	215.190.800	55.568.160
Hàng tồn kho	140		540.990.042.249	490.478.879.614
Hàng tồn kho	141	9	540.990.042.249	490.478.879.614
Tài sản ngắn hạn khác	150		92.382.778	5.303.681.720
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.039.073	38.813.447
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.688.221.224
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	10	78.343.705	1.576.647.049
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.314.199.332	66.015.559.461
Tài sản cố định	220		33.267.783.273	44.820.726.493
Tài sản cố định hữu hình	221	11	26.439.204.405	37.693.240.096
- Nguyên giá	222		458.552.636.817	456.647.650.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(432.113.432.412)	(418.954.410.536)
Tài sản cố định vô hình	227	12	6.828.578.868	7.127.486.397
- Nguyên giá	228		17.301.529.799	17.301.529.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.472.950.931)	(10.174.043.402)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	337.046.661	210.883.403
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		337.046.661	210.883.403
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	19.779.084.137	20.053.664.304
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.250.000.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(470.915.863)	(196.335.696)
Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
TỔNG TÀI SẢN	270		798.774.901.837	724.223.297.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		490.886.828.500	421.474.965.831
Nợ ngắn hạn	310		490.886.828.500	421.474.965.831
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	96.120.944.497	48.961.450.150
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.777.790.257	4.616.451.823
Phải trả người lao động	314		11.031.341.290	12.437.431.625
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	267.817.433	297.677.273
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	324.077.360	2.652.896.329
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	362.469.297.985	348.117.293.408
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	8.994.151.708	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.901.407.970	4.391.765.223
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.888.073.337	302.748.331.372
Vốn chủ sở hữu	410	21	307.888.073.337	302.748.331.372
Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>131.038.300.000</i>	<i>131.038.300.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		118.193.934.270	78.622.980.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.655.839.067	93.087.051.372
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>19.655.745.000</i>	<i>41.215.875.355</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>39.000.094.067</i>	<i>51.871.176.017</i>
TỔNG NGUỒN VỐN	440		798.774.901.837	724.223.297.203

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Phạm Hồng Trường

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	774.732.542.657	709.531.386.835
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		774.732.542.657	709.531.386.835
Giá vốn hàng bán	11	24	679.634.347.199	628.352.124.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.098.195.458	81.179.262.517
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	626.147.282	244.106.672
Chi phí tài chính	22	26	18.420.978.228	10.108.930.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.287.345.716</i>	<i>8.342.397.794</i>
Chi phí bán hàng	24	27	13.013.737.882	10.246.850.455
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	18.485.646.121	13.048.556.295
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.803.980.509	48.019.032.362
Thu nhập khác	31	29	94.612.149	85.828.370
Chi phí khác	32		-	137.905.056
Lợi nhuận khác	40		94.612.149	(52.076.686)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.898.592.658	47.966.955.676
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	6.898.498.591	7.209.271.333
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.000.094.067	40.757.684.343
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.976	2.799
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.976	2.799

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Phạm Hồng Trường

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
		30/06/2015	30/06/2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	45.898.592.658	47.966.955.676
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	13.457.929.405	13.603.789.449
Các khoản dự phòng	03	274.580.167	(12.721.345)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.449.845)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(224.514.486)	(156.641.201)
Chi phí lãi vay	06	9.287.345.716	8.342.397.794
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.690.483.615	69.743.780.373
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9.115.910.314)	(30.309.119.781)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(50.511.162.635)	(202.238.596.351)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	53.074.317.385	(11.699.358.182)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	24.774.374	4.468.977
Tiền lãi vay đã trả	13	(9.317.205.556)	(8.057.271.780)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.389.442.884)	(5.626.350.845)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	10.000.000	150.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.153.049.355)	(80.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.312.804.630	(188.112.447.589)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.031.149.443)	(2.381.660.546)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	224.514.486	156.641.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.806.634.957)	(2.225.019.345)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
		30/06/2015	30/06/2014
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	693.339.474.052	843.459.341.755
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(678.987.469.475)	(646.909.577.720)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.207.815.325)	(19.655.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.855.810.748)	176.894.019.035
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	26.650.358.925	(13.443.447.899)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.679.151.730	22.648.816.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	307.263	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.329.817.918	9.205.368.220

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Hồng Trường

Trương Bình An Sơn



Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tính hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.

2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM, Ngân hàng TMCP Công Thương và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có)

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ)

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)*****Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4.17 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và phế liệu thu hồi, 22% tính trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động chịu thuế còn lại theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	374.841.500	174.415.500
Tiền gửi ngân hàng	32.954.976.418	6.504.736.230
Cộng	33.329.817.918	6.679.151.730

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	156.585.550.928	154.674.989.904
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Long An	15.832.990.803	14.003.301.633
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long	43.379.839.925	38.492.687.483
Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Sài Gòn	49.492.152.951	53.392.632.223
Các khoản phải thu của khách hàng khác	47.880.567.249	48.786.368.565
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	143.267.164.344	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	3.724.027.651	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	2.431.603.187	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.910.385.035	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.761.798.274	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	6.219.913.132	7.426.541.534
Công ty Thuốc lá Long An	15.832.990.803	14.003.301.633
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	49.492.152.951	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.193.557.487	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	43.379.839.925	38.492.687.483
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	232.859.000	-
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	12.088.036.899	13.371.511.050

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.247.717.832	1.015.466.614
- Công ty DCM USIMECA	12.462.840.000	-
- Trả trước cho người bán khác	784.877.832	1.015.466.614
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	13.247.717.832	1.015.466.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	145.168.000	30.568.160
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	25.000.000
Thu thuế TNCN	17.582.000	-
Bảo hiểm xã hội	2.440.800	-
Cộng	215.190.800	55.568.160

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	9.331.883.909
Nguyên liệu, vật liệu	514.155.198.103	465.467.813.459
Công cụ, dụng cụ	10.650.000	3.233.332
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	10.944.484	9.064.000
Thành phẩm	26.718.545.817	15.666.884.914
Hàng hoá	94.703.845	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	540.990.042.249	490.478.879.614

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp trước	1.576.647.049	10.515.776.489	9.017.473.145	78.343.705
Cộng	1.576.647.049	10.515.776.489	9.017.473.145	78.343.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	28.611.808.367	415.486.309.215	9.107.093.044	3.442.440.006	456.647.650.632
- Mua trong kỳ	-	1.445.931.585	-	459.054.600	1.904.986.185
Tại ngày 30/06/2015	28.611.808.367	416.932.240.800	9.107.093.044	3.901.494.606	458.552.636.817

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	(26.326.659.541)	(382.585.847.511)	(7.127.055.506)	(2.914.847.978)	(418.954.410.536)
- Khấu hao trong kỳ	(163.263.311)	(12.132.165.658)	(530.389.042)	(333.203.865)	(13.159.021.876)
Tại ngày 30/06/2015	(26.489.922.852)	(394.718.013.169)	(7.657.444.548)	(3.248.051.843)	(432.113.432.412)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015	2.285.148.826	32.900.461.704	1.980.037.538	527.592.028	37.693.240.096
Tại ngày 30/06/2015	2.121.885.515	22.214.227.631	1.449.648.496	653.442.763	26.439.204.405

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 307.124.525.376 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 là 68.341.856.530 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 là 2.121.885.515 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	15.502.607.589	1.798.922.210	17.301.529.799
Tại ngày 30/06/2015	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.798.922.210</u>	<u>17.301.529.799</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2015	(8.791.589.944)	(1.382.453.458)	(10.174.043.402)
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.028)	(123.837.501)	(298.907.529)
Tại ngày 30/06/2015	<u>(8.966.659.972)</u>	<u>(1.506.290.959)</u>	<u>(10.472.950.931)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	<u>6.711.017.645</u>	<u>416.468.752</u>	<u>7.127.486.397</u>
Tại ngày 30/06/2015	<u>6.535.947.617</u>	<u>292.631.251</u>	<u>6.828.578.868</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là: 1.303.572.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2015 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 30/06/2015 là: 6.535.947.617 đồng.

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	<u>Tại 30/06/2015</u> <u>VND</u>	<u>Tại 01/01/2015</u> <u>VND</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm tài sản cố định		
Máy in ống đồng 10 màu (chi phí đăng báo, tư vấn thầu)	337.046.661	210.883.403
Cộng	<u>337.046.661</u>	<u>210.883.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị
	%	VND	%	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	15%	19.779.084.137	15%	20.053.664.304
- Giá gốc	15%	20.250.000.000	15%	20.250.000.000
- Dự phòng (*)	-	(470.915.863)	-	(196.335.696)
Cộng		19.779.084.137		20.053.664.304

(*) Giá trị trích lập dự phòng được dựa trên số liệu trong Báo cáo tài chính Quý I và Quý II năm 2015 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	96.120.944.497	96.120.944.497	48.961.450.150	48.961.450.150
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá Marubeni Plax Corporation	32.679.766.099	32.679.766.099	11.065.027.468	11.065.027.468
- Nomura Trading Company	21.798.623.465	21.798.623.465	15.962.985.088	15.962.985.088
- British American Tobacco	6.733.266.977	6.733.266.977	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	8.366.761.820	8.366.761.820	656.928.135	656.928.135
- Các khoản phải trả người bán khác	26.542.526.136	26.542.526.136	21.276.509.459	21.276.509.459
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	34.475.934.773	34.475.934.773	13.309.517.752	13.309.517.752
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá Công ty Thương mại Miền Nam	32.679.766.099	32.679.766.099	11.065.027.468	11.065.027.468
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	1.480.759.921	1.480.759.921	2.244.490.284	2.244.490.284
- Công ty Thuốc lá Thăng Long	315.408.753	315.408.753	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối kỳ VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	3.754.172.230	2.641.585.568	1.112.586.662
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.136.788.111	6.898.498.591	7.389.442.884	3.645.843.818
Thuế thu nhập cá nhân	479.663.712	914.729.564	1.375.033.499	19.359.777
Cộng	4.616.451.823	11.567.400.385	11.406.061.951	4.777.790.257

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trích trước chi phí lãi vay	267.817.433	297.677.273
Cộng	267.817.433	297.677.273

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	324.077.360	2.652.896.329
- Kinh phí công đoàn	36.077.360	35.326.660
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
- Tạm thu tiền thuế TNCN	-	2.284.972.400
- Cổ tức phải trả	-	155.325
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	88.000.000	132.441.944
b) Dài hạn	-	-
Cộng	324.077.360	2.652.896.329

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	VND	VND	năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	362.469.297.985	362.469.297.985	693.339.474.052	678.987.469.475	348.117.293.408	348.117.293.408
Ngân hàng TNHH						
- MTV Shinhan Việt Nam	28.457.636.054	28.457.636.054	28.457.636.054	60.529.963.039	60.529.963.039	60.529.963.039
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	173.155.413.088	173.155.413.088	269.433.776.065	195.625.911.201	99.347.548.224	99.347.548.224
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	160.856.248.843	160.856.248.843	395.448.061.933	422.831.595.235	188.239.782.145	188.239.782.145
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
d) Số vay và các khoản nợ thuế tài chính quá	-	-	-	-	-	-
Cộng	362.469.297.985	362.469.297.985	693.339.474.052	678.987.469.475	348.117.293.408	348.117.293.408

Các khoản vay ngân hàng theo các hợp đồng hạn mức tín dụng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, dây chuyền máy ATN 9 màu và chi phí sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	8.994.151.708	-
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.994.151.708	-
Cộng	8.994.151.708	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp đến ngày 30/06/2015
	% VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,40%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,10%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,50%	50.507.160.000
Cộng		131.038.300.000

21.2 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu thường	13.103.830	13.103.830
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21.3 CỔ TỨC

Cổ tức năm 2014 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2014 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 26.207.660.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	118.193.934.270	78.622.980.000
+ Quỹ đầu tư phát triển	105.090.104.270	65.519.150.000
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13.103.830.000	13.103.830.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	131.038.300.000	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	71.526.921.017	71.526.921.017
- Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	2.240.406.931	5.202.396.730	(34.722.507.661)	(27.279.704.000)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	5.202.396.730	(5.202.396.730)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.240.406.931	-	(2.240.406.931)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.123.959.000)	(7.123.959.000)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2013 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2014 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)
- Tăng, giảm khác	-	32.759.575.000	(32.759.575.000)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	131.038.300.000	78.622.980.000	-	93.087.051.372	302.748.331.372
Tại ngày 01/01/2015	131.038.300.000	78.622.980.000	-	93.087.051.372	302.748.331.372
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	39.000.094.067	39.000.094.067
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	18.010.823.915	-	(51.871.176.017)	(33.860.352.102)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	18.010.823.915	-	(18.010.823.915)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.152.692.102)	(7.152.692.102)
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
+ Chia cổ tức còn lại năm 2014 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	(26.207.660.000)
Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ Lợi	-	-	-	-	-
- nhuận chưa phân phối của năm tài chính trước 2014 (*)	-	21.560.130.355	-	(21.560.130.355)	-
Tại ngày 30/06/2015	131.038.300.000	118.193.934.270	-	58.655.839.067	307.888.073.337

(*) Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	USD	VND	USD	VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	14.957.377.758	-	14.957.377.758
b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	1.894.559.596	-	1.092.037.945
c) Ngoại tệ các loại	576,19	12.549.344	880,65	18.826.427
- Đô la Mỹ (USD)	576,19	12.549.344	880,65	18.826.427

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.732.542.657	709.531.386.835
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	765.527.965.477	698.307.533.875
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	235.135.974	2.766.433.352
Doanh thu gia công, chế biến	2.650.276.086	1.724.433.900
Doanh thu phế liệu thu hồi	5.998.274.493	6.414.175.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	320.890.627	318.809.888
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
c) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.732.542.657	709.531.386.835
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	765.527.965.477	698.307.533.875
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	235.135.974	2.766.433.352
Doanh thu gia công, chế biến	2.650.276.086	1.724.433.900
Doanh thu phế liệu thu hồi	5.998.274.493	6.414.175.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	320.890.627	318.809.888
d) Doanh thu với các bên liên quan	716.512.159.927	661.098.054.975
Công ty Thuốc lá An Giang	14.129.707.094	7.054.167.194
Công ty Thuốc lá Bến Tre	9.701.744.464	12.964.669.155
Công ty Thuốc lá Cửu Long	9.556.454.700	7.521.711.712
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	13.394.447.224	11.533.372.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	21.721.246.905	17.231.717.533
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	18.167.602.908	16.706.413.618
Công ty Thuốc lá Long An	18.533.728.283	26.817.307.073
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	332.963.968.440	308.853.225.979
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	16.698.971.848	16.314.392.380
Công ty Thuốc lá Thăng Long	195.034.333.502	178.155.816.643
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.068.794.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	891.063.980	978.050.000
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	58.650.096.579	56.931.211.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	671.673.369.877	617.756.517.184
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	215.331.035	3.003.875.737
Giá vốn gia công chế biến	1.426.481.167	858.745.689
Giá vốn phế liệu thu hồi	5.998.274.493	6.414.175.820
Giá vốn của dịch vụ khác	320.890.627	318.809.888
Cộng	679.634.347.199	628.352.124.318

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.514.486	156.641.201
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	398.182.951	87.465.471
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.449.845	-
Cộng	626.147.282	244.106.672

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.287.345.716	8.342.397.794
Chiết khấu thanh toán	7.570.458.210	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.288.594.135	1.779.253.628
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	274.580.167	(12.721.345)
Cộng	18.420.978.228	10.108.930.077

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí quảng cáo tiếp khách	2.030.402.847	142.606.350
Cước vận chuyển, bốc xếp	10.934.763.082	10.104.244.105
Chi phí khác bằng tiền	48.571.953	-
Cộng	13.013.737.882	10.246.850.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.627.300.101	3.238.826.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.158.379.611	2.746.834.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.098.612	1.354.165.911
Chi phí bằng tiền khác	7.020.867.797	5.708.730.074
Cộng	18.485.646.121	13.048.556.295

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Phạt khách hàng vi phạm hợp đồng	28.736.250	-
Thu nhập khác	65.875.899	85.828.370
Cộng	94.612.149	85.828.370

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	39.000.094.067	40.757.684.343
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	4.075.768.434
Số cổ phiếu bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.976	2.799

(*) Ghi chú:

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014: Căn cứ nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 160/NQ-CPCL ngày 20/03/2015, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2014. Do đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	39.000.094.067	40.757.684.343
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	4.075.768.434
Số cổ phiếu bình quân của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	13.103.830	13.103.830
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (Cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.976	2.799

(*) Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2015.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	716.512.159.927	661.098.054.975
Công ty Thuốc lá An Giang	14.129.707.094	7.054.167.194
Công ty Thuốc lá Bến Tre	9.701.744.464	12.964.669.155
Công ty Thuốc lá Cửu Long	9.556.454.700	7.521.711.712
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	13.394.447.224	11.533.372.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	21.721.246.905	17.231.717.533
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	18.167.602.908	16.706.413.618
Công ty Thuốc lá Long An	18.533.728.283	26.817.307.073
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	332.963.968.440	308.853.225.979
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	16.698.971.848	16.314.392.380
Công ty Thuốc lá Thăng Long	195.034.333.502	178.155.816.643
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.068.794.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	891.063.980	978.050.000
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	58.650.096.579	56.931.211.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua hàng với các bên liên quan	188.632.149.791	289.397.528.781
Công ty Thuốc lá Cửu Long	-	4.558.946
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	21.625.000	16.170.000
Công ty Thuốc lá Long An	12.425.000	14.300.000
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	332.334.640	424.892.334
Công ty Thuốc lá Thăng Long	188.967.207	-
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	357.208.350	157.418.920
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	179.783.851.466	281.820.743.275
Công ty Thương Mại Miền Nam	7.935.738.128	6.959.445.306
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Số dư với các bên liên quan		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	143.267.164.344	144.728.783.063
Công ty Thuốc lá An Giang	3.724.027.651	1.446.018.056
Công ty Thuốc lá Bến Tre	2.431.603.187	2.294.705.279
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.910.385.035	3.531.766.699
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.761.798.274	4.462.463.537
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	6.219.913.132	7.426.541.534
Công ty Thuốc lá Long An	15.832.990.803	14.003.301.633
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	49.492.152.951	53.392.632.223
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	2.193.557.487	6.307.155.569
Công ty Thuốc lá Thăng Long	43.379.839.925	38.492.687.483
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	232.859.000	-
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	12.088.036.899	13.371.511.050
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	34.475.934.773	13.309.517.752
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	32.679.766.099	11.065.027.468
Công ty Thương mại Miền Nam	1.480.759.921	2.244.490.284
Công ty Thuốc lá Thăng Long	315.408.753	-
<u>Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty</u>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc	2.097.180.741	2.206.800.331
Thù lao của Ban Kiểm Soát	274.341.184	271.669.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sáp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:**Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015**

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác
Khấu hao và chi phí phân bổ

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ

Tài sản bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
	532.778.402.193	157.481.265.324	75.268.297.960	9.204.577.180	774.732.542.657
	500.727.301.657	147.508.539.146	72.589.824.407	8.008.284.788	728.833.949.998
	32.051.100.536	9.972.726.178	2.678.473.553	1.196.292.392	45.898.592.659
	998.251.585	591.850.000	-	314.884.600	1.904.986.185
					798.774.901.837
					798.774.901.837
					490.886.828.500
					490.886.828.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014**

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác
Khấu hao và chi phí phân bổ

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ
 Tài sản bộ phận
 Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận
 Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
	469.643.054.849	160.483.818.376	68.180.660.650	11.223.852.960	709.531.386.835
	440.907.941.332	146.160.418.633	63.827.767.994	10.616.226.514	661.512.354.473
	28.735.113.517	14.323.399.743	4.352.892.656	607.626.446	48.019.032.362
	-	1.125.885.636	-	1.255.774.910	2.381.660.546
					785.162.835.702
					785.162.835.702
					493.527.996.004
					493.527.996.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.329.817.918	6.679.151.730
Các khoản phải thu ngắn hạn	156.585.550.928	154.674.989.904
Các khoản phải thu khác	215.190.800	55.568.160
Đầu tư tài chính dài hạn	19.779.084.137	20.053.664.304
Cộng	209.909.643.783	181.463.374.098
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	362.469.297.985	348.117.293.408
Phải trả người bán	96.120.944.497	48.961.450.150
Chi phí phải trả	267.817.433	297.677.273
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	288.000.000	2.617.569.669
Cộng	459.146.059.915	399.993.990.500

TÀI SẢN ĐẢM BẢO**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/6/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tại ngày 30/06/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	576,19	-	12.549.344	-
Trả trước người bán	6.800,00	520.000,00	148.362.400	12.462.840.000
Cộng	7.376,19	520.000,00	160.911.744	12.462.840.000
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.781.128,37	-	38.899.843.599	-
Cộng	1.781.128,37	-	38.899.843.599	-
Mức rủi ro tiền tệ	1.788.504,56	520.000,00	39.060.755.343	12.462.840.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2015			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	880,65	-	18.826.427	-
Trả trước người bán	6.800,00	-	145.554.000	-
Cộng	7.680,65	-	164.380.427	-
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Cộng	798.654,08	-	17.071.230.958	-
Mức rủi ro tiền tệ	806.334,73	-	17.235.611.385	-

Tại ngày 30/06/2015, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn 01/01/2015 đến 30/06/2015 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 777.996.872 đồng Việt Nam (38.899.843.599 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****b. Rủi ro tín dụng (tiếp)***Phải thu khách hàng*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 156.585.550.928 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/06/2015 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	13.714.853.662	8.139.465.937
Từ 31 đến 60 ngày	2.856.788.322	3.748.065.488
Từ 61 đến 90 ngày	4.047.040.960	2.682.017.031
Trên 90 ngày	1.211.053.206	-
Cộng	21.829.736.150	14.569.548.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2015			
Phải trả người bán	96.120.944.497	-	96.120.944.497
Các khoản vay	362.469.297.985	-	362.469.297.985
Chi phí phải trả	267.817.433	-	267.817.433
Các khoản phải trả khác	288.000.000	-	288.000.000
Cộng	459.146.059.915	-	459.146.059.915
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	48.961.450.150	-	48.961.450.150
Các khoản vay	348.117.293.408	-	348.117.293.408
Chi phí phải trả	297.677.273	-	297.677.273
Các khoản phải trả khác	2.617.569.669	-	2.617.569.669
Cộng	399.993.990.500	-	399.993.990.500

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC**36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TANG, KHOẢN CAM KẾT**

Ngoại trừ khoản nợ tiềm tang phát sinh từ sự kiện được nêu tại mục 36.2, Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tang nào khác từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 09/07/2015, Công ty nhận được quyết định số 1892/QĐ-TCHQ của Tổng Cục Hải quan về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Theo đó, số thuế nhập khẩu phải nộp bổ sung là 29.328.188.177 đồng, số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp bổ sung là 2.868.166.502 đồng và Công ty đã nộp đủ số thuế nêu trên. Đồng thời như được nêu tại văn bản 367/CPCL-TCKT ngày 10/07/2015, Công ty đang tiến hành thủ tục giải trình, khiếu nại lên Tổng Cục Hải quan để xác định lại số thuế phải nộp. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được kết quả.

36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

37. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

- a. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.
- b. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét, riêng chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như sau (xem thêm mục 31 trên Thuyết minh Báo cáo tài chính):

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	
		Sau điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	70	2.799	3.110

- c. Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH (TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2015 theo	Tại ngày 31/12/2014 theo
		TT200/2014 VND	QĐ15/2006 VND
Bảng Cân đối kế toán			
Tài sản ngắn hạn khác	158	-	55.568.160
Phải thu ngắn hạn khác	136	55.568.160	-
Đầu tư dài hạn khác	258	-	20.250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20.250.000.000	-
Vay và nợ ngắn hạn	311	-	348.117.293.408
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	348.117.293.408	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Hồng Trường

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Giám đốc



Bùi Tân Hòa

